Phụ lục số 49

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THANH THỦY

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 316	Giáp xã Đào Xá	Hết Bến xe khách	10.500	5.800	4.200	5.300	2.900	2.100	4.200	2.300	1.700
2		Hết Bến xe khách	Giáp xã Thanh Sơn	13.300	7.300	5.300	6.700	3.700	2.700	5.300	2.900	2.100
3		Giáp xã Đào Xá	Đường bê tông xi măng rẽ đi Chùa Phương Lâm	9.500	5.200	3.800	4.700	2.600	1.900	3.800	2.100	1.500
4	Đường tỉnh 317	Ngã ba (trạm thuế)	Nút giao đường nhánh (nối đường tỉnh 317 - 317G)	13.300	8.300	6.000	7.500	4.100	3.000	6.000	3.300	2.400
5		Nút giao đường nhánh (nối đường tỉnh 317 - 317G)	Hết chợ Bảo Yên	9.800	5.400	3.900	4.900	2.700	2.000	3.900	2.200	1.600
6		Hết chợ Bảo Yên	Hết địa phận xã (giáp xã Tu Vũ)	6.300	3.500	2.500	3.200	1.700	1.300	2.500	1.400	1.000
7	Đường tỉnh 317G	Giáp xã Đào Xá	Điểm nối vào đường liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn (vòng xuyến)	10.000	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	2.200	1.600
8		Điểm nối vào đường liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn (gần vòng xuyến)	Nút giao đường tỉnh 317D	13.000	7.200	5.200	6.500	3.600	2.600	5.200	2.900	2.100
9		Nút giao đường tỉnh 317D	Hết địa phận xã (giáp xã Tu Vũ)	13.000	7.200	5.200	6.500	3.600	2.600	5.200	2.900	2.100
10	Đường tỉnh 317C	Cống tiêu nước Đoan Hạ	Đầu Cầu Trắng	11.000	6.100	4.400	5.500	3.000	2.200	4.400	2.400	1.800
11		Đường tỉnh 317	Đường tỉnh 317G	3.500	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
12	Đường tỉnh 317D	Ngã ba đường tỉnh 317 (nhà ông Sậm)	Ngã ba đường 317G	17.000	9.400	6.800	8.500	4.700	3.400	6.800	3.700	2.700
13		Ngã ba đường 317G	Ngã tư xóm Gò	17.000	9.400	6.800	8.500	4.700	3.400	6.800	3.700	2.700
14		Ngã tư xóm Gò đến cầu Máng	Chân đập Suối Rồng (Khu du lịch)	3.900	2.100	1.500	1.900	1.100	800	1.500	800	600
15		Ngã tư xóm Gò	Ngã tư chợ Bến Phù Lao	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
16		Ngã tư chợ Bến Phù Lao	Hết địa phận xã	4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường tỉnh 317D	Ngã tư chợ bến Phù Lao	Nút giao đường nhánh ĐT 317G	3.900	2.100	1.500	1.900	1.100	800	1.500	800	600
18		Cầu Máng khu 7	Ngã ba đường rẽ đi mỏ Ngọt	2.800	1.500	1.100	1.400	800	600	1.100	600	400
19		Ngã ba đường rẽ mỏ Ngọt	Hết địa phận xã (giáp xã Cự Đồng)	800	400	300	400	250	200	300	200	100
20		Ngã tư chợ Bến Phù Lao	Ngã ba đường rẽ đi Cầu Máng	2.800	1.500	1.100	1.400	800	600	1.100	600	400
21		Ngã tư xóm Gò	Hết địa phận xã Sơn Thủy (cũ)	2.800	1.500	1.100	1.400	800	600	1.100	600	400
22		Ngã tư Thuỷ Trạm đi Tất Thắng huyện Thanh Sơn	Hết địa phận Sơn Thuỷ cũ	3.900	2.100	1.500	1.900	1.100	800	1.500	800	600
23	Đường trục xã	Đường tỉnh 316 (nhà ông Toàn Hồng)	Đường xanh	11.600	6.400	4.600	5.800	3.200	2.300	4.600	2.500	1.800
24		Đường tỉnh 316 (nhà ông Thanh Thường)	Nhà ông Phúc khu 6	7.000	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
25		Ngã tư (đất nhà ông Thanh Hành)	Giáp ao Mỳ (phía đối diện cổng nhà ông Long)	9.800	5.400	3.900	4.900	2.700	2.000	3.900	2.200	1.600
26		Ngã tư xóm Táo (nhà Kiên Hằng)	Đường đôi đi Đảo Ngọc	7.700	4.200	3.100	3.900	2.100	1.500	3.100	1.700	1.200
27		Đường tỉnh 317 rẽ đi khu du lịch nước khoáng nóng	Đường tỉnh lộ 317G	11.600	6.400	4.600	5.800	3.200	2.300	4.600	2.500	1.800
28		Đoạn từ đường các nhánh thuộc khu vực Đồng Sạn, thị trấn Thanh Thủy		5.600	3.100	2.200	2.800	1.500	1.100	2.200	1.200	900
29		Đường tỉnh 316 đi Trường THPT Thanh Thủy	Hết sân vận động	9.000	5.000	3.600	4.500	2.500	1.800	3.600	2.000	1.400
30		Đường tỉnh 316	Đường vào cổng Đình La Phù	10.900	6.000	4.300	5.400	3.000	2.200	4.300	2.400	1.700
31		Trường THCS Thanh Thủy	Đường tỉnh 316	9.500	5.200	3.800	4.700	2.600	1.900	3.800	2.100	1.500
32		Giáp đất nhà ông Nê khu 1	Hết khu du lịch Thanh Lâm	9.500	5.200	3.800	4.700	2.600	1.900	3.800	2.100	1.500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
33	Đường trục xã	Nhà ông Nê khu 1	Ngã tư (nhà ông Chính) đi khu du lịch Thanh Lâm	3.500	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
34		Đường rẽ đi Thanh Lâm	Cửa đặng (giáp xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn cũ)	9.500	5.200	3.800	4.700	2.600	1.900	3.800	2.100	1.500
35		Chợ Bảo Yên	Hết quán Anh Thi khu 5	11.000	6.100	4.400	5.500	3.000	2.200	4.400	2.400	1.800
36		Đất nhà ông Tài Thủ, khu 4	Hết nhà văn hóa khu 5	6.000	3.300	2.400	3.000	1.600	1.200	2.400	1.300	1.000
37		Nhà văn hóa khu 5 đi xã Sơn Thủy (điểm nối vào		5.600	3.100	2.200	2.800	1.500	1.100	2.200	1.200	900
38		Đường tỉnh 317 (Điểm chợ chiều cũ xã Đoan Hạ) qua Bưu điện xã Đoan Hạ	Ngã ba chợ chiều mới (đường vào UBND xã Đoan Hạ cũ)	3.200	1.700	1.300	1.600	900	600	1.300	700	500
39		Đường tỉnh 317 (đầu dốc nhà ông Hải Thảo)	Ngã ba nhà ông Thắng Thanh	2.800	1.500	1.100	1.400	800	600	1.100	600	400
40		Tỉnh lộ 317 (giáp ông Hoa Tạc)	Tỉnh lộ 317C (giáp ông Long Dung)	3.500	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
41		Giáp chùa Đông Quang	Nhà bà Sắt khu 4	2.300	1.300	900	1.200	600	500	900	500	400
42		Nhà văn hóa khu 2	Tỉnh lộ 317C (giáp ông Hựu)	3.500	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
43		Giáp xã Đồng Trung cũ	Nhà bà Nguyễn Thị Biên khu 4	3.500	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
44		Ngã tư Thủy Trạm	Nút giao đường tỉnh 317G	1.800	1.000	700	900	500	400	700	400	300
45	Đường liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn	Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn (đường mới mở)	Tiếp giáp với đường liên xã Đào Xá - Hoàng Xá	13.500	7.400	5.400	6.800	3.700	2.700	5.400	3.000	2.200
46	Đường xanh	Ngã ba Đảng ủy	Đường rẽ đi trường THCS Thanh Thủy	9.800	5.400	3.900	4.900	2.700	2.000	3.900	2.200	1.600
47		Ngã ba gần nhà ông Tuyết khu 5	Hết nhà ông Mão Thuỷ khu 5 (điểm nối vào đường chiến lược)	7.400	4.000	2.900	3.700	2.000	1.500	2.900	1.600	1.200
48		Nhà văn hóa khu 5	Nhà văn hóa khu 2, xã Bảo Yên cũ	6.000	3.300	2.400	3.000	1.600	1.200	2.400	1.300	1.000

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
49	Đường chiến lược	Sau nhà ông Tân Loan	Giáp đất nhà ông Sinh Thông xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn (hết địa phận thị trấn Thanh Thủy cũ)	7.700	4.200	3.100	3.900	2.100	1.500	3.100	1.700	1.200
50		Đường tỉnh 317G	UBND xã Sơn Thủy cũ	3.500	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
51		Điểm nối đường tỉnh 317	Điểm nối đường tỉnh 317G	20.000	11.000	8.000	10.000	5.500	4.000	8.000	4.400	3.200
52	Tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	Đường rẽ vào Sơn Thủy	Hết đất nhà ông Năng xã Bảo Yên (đường rẽ vào Trung tâm điều dưỡng người có công thành phố Hà Nội)	7.000	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
53		Giáp nhà ông Năng xã Bảo Yên cũ	Giáp xã Đoan Hạ (hết địa phận xã Bảo Yên cũ)	5.300	2.900	2.100	2.600	1.400	1.100	2.100	1.200	800
54		Giáp xã Bảo Yên cũ	Dốc cổng trường THCS xã Đoan Hạ	3.900	2.100	1.500	1.900	1.100	800	1.500	800	600
55		Ông Nguyễn Tiến Thụ	Hết đất nhà ông Cường Thanh khu 1	3.900	2.100	1.500	1.900	1.100	800	1.500	800	600
*	**Khu quy hoạch**											
56	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới	Đường ≥ 9 m		11.000			5.500			4.400		
57		Đường từ 6 m đến < 9 m		9.000			4.500			3.600		
58		Đường từ 3 m đến < 6 m		5.300			2.600			2.100		
59		Các trục đường < 3 m		5.000			2.500			2.000		
60	Đất thuộc khu quy hoạch các dự án đấu giá các khu dân cư còn lại (đất Bãi)	Các trục đường ≥ 5 m		3.200			1.600			1.300		
61		Các trục đường <5 m		2.300			1.200			900		
62	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)	Các trục đường ≥ 5 m		2.800			1.400			1.100		
63		Các trục đường < 5 m		2.800			1.400			1.100		
*	**Khu dân cư, khu đấu giá**											

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
64	Đất khu vực vùng nước khoáng nóng (thị trấn Thanh Thủy cũ)	Các trục đường bê tông xóm (đường rộng ≥ 5m) thuộc khu vực nước khoáng nóng		10.200			5.100			4.100		
65		Các trục đường bê tông xóm (đường rộng < 5m) thuộc khu vực nước khoáng nóng		7.400			3.700			2.900		
66	Đất khu vực vùng nước khoáng nóng (xã Bảo Yên cũ)	Các trục đường rộng ≥ 5 m		12.000			6.000			4.800		
67		Các trục đường rộng dưới 5 m		10.000			5.000			4.000		
68	Khu đô thị Đồng Sạn	Đường ≥ 9 m		8.000			5.000			4.000		
69		Đường < 9 m		6.000			3.200			2.400		
70	Đất khu đô thị Ba Cô; khu đô thị Cửa Hàng	Trục đường ≥ 9 m		10.000			5.000			4.000		
71		Trục đường < 9 m		8.000			4.000			3.200		
72	Đất khu nhà ở kết hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại thị trấn Thanh Thủy và xã Bảo Yên	Trục đường ≥ 9 m		10.000			5.000			4.000		
73		Trục đường < 9 m		8.000			4.000			3.200		
74	Khu dân cư khu 1 (Trại Lợn Đoan Hạ cũ)			3.500			1.800			1.400		
75	Các nhánh đường bê tông thuộc khu Ao San, khu sân vận động cũ			6.700			3.300			2.700		
76	Các tuyến đường nhựa thuộc khu Ao San, khu sân vận động cũ			11.300			5.700			4.500		
77	Đường nhánh khu vực Đấu giá Trường THPT Thanh Thủy cũ			9.500			4.700			3.800		
78	Đất khu vực Chằm Mỳ			6.700			3.300			2.700		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
79	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá thuộc khu vực nội thị (có đường bê tông, đường rộng ≥ 5 m)		4.500			2.300			1.800		
80		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá thuộc khu vực nội thị (có đường bê tông, đường rộng < 5 m)		3.000			1.500			1.200		
81		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá không có đường bê tông		2.500			1.300			1.000		